

Bản án số: 34/2020/DS-ST

Ngày: 22 - 9 - 2020

V/v: “Tranh chấp dân sự
về Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn H.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng N.

- *Thư ký phiên tòa:* bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:* bà Phan Thị D - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2020/TLST-DS ngày 17/6/2020 về việc “Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 182/2020/QĐXX-DS ngày 19/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2020/QĐST-DS ngày 04/9/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Lê Hải M , sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: số 53, ấp T , xã V, huyện T , tỉnh A .

2. Bị đơn: bà Phạm Thị T , sinh năm 1963. (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B , thị trấn N , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 18/8/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Hải M trình bày: ông M và bà T do quen biết nên ông có cho bà T vay tiền rất nhiều lần. Cụ thể như sau:

Ngày 18/8/2018, bà T vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, hình thức trả góp hàng tháng, mỗi tháng bà T góp 1.600.000 đồng; bà T phải góp 25 kỳ mới đủ vốn, lãi. Sau khi vay, bà T góp 17 kỳ được

27.200.000 đồng thì ngưng góp từ tháng 01 năm 2020. Bà T còn thiếu lại 08 kỳ với số tiền là 12.800.000 đồng.

Ngày 30/9/2018, bà T vay 46.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4,3%/tháng, hình thức trả góp hàng tháng, mỗi tháng bà T góp 3.256.000 đồng; bà T phải góp 36 kỳ mới đủ vốn, lãi. Sau khi vay, bà T góp 14 kỳ là 45.184.000 đồng, còn thiếu lại 400.000 đồng thì ngưng góp từ tháng 01 năm 2020. Bà T còn thiếu lại 22 kỳ với số tiền là 71.632.000 đồng, cộng với 400.000 đồng thành tổng số tiền là 72.032.000 đồng.

Ngày 09/3/2019, bà T vay 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, hình thức trả góp hàng tháng, mỗi tháng góp 1.600.000 đồng; bà T phải góp 25 kỳ mới đủ vốn, lãi. Sau khi vay, bà T góp 10 kỳ được 16.000.000 đồng thì ngưng góp từ tháng 01 năm 2020. Bà T còn thiếu lại 15 kỳ với số tiền là 24.000.000 đồng.

Ngày 19/4/2019, bà T vay 10.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, hình thức trả góp hàng tháng, mỗi tháng góp 800.000 đồng; bà T phải góp 25 kỳ mới đủ vốn, lãi. Sau khi vay, bà T góp 09 kỳ được 7.200.000 đồng thì ngưng góp từ tháng 01 năm 2020. Bà T còn thiếu lại 16 kỳ với số tiền là 12.800.000 đồng. Như vậy qua các lần vay, bà T còn thiếu tổng số tiền chưa góp là 121.632.000 đồng.

Khi vay tiền, bà T có thể chấp cho ông M bản chính Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 05/8/2010 của UBND huyện T về việc giao nền Cụm dân cư Bắc Sơn (mở rộng) thị trấn N, huyện T, tỉnh A để làm tin. Đến ngày 04/01/2020, bà T đã mượn lại bản chính Quyết định này để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, ông M đã trả Quyết định này cho bà T.

Mặc dù ông M nhiều lần đến nhà yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T đều tìm cách lánh mặt. Sau đó, bà T có viết Tờ cam kết ngày 20/3/2020 và Tờ cam kết ngày 13/4/2020 hứa trả theo kỳ các Hợp đồng vay trả góp nhưng bà T vẫn không trả. Nay ông M yêu cầu bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả cho ông M tổng số tiền là 121.632.000 đồng (*một trăm hai mươi một triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng*). Trước đây, tại đơn khởi kiện, ông M yêu cầu bà T phải trả lãi suất theo quy định của pháp luật từ tháng 02 năm 2020 cho đến khi xét xử. Nay ông xin rút lại yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Phạm Thị T vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa

vụ tố tụng. Bị đơn bà Phạm Thị T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, đã tự từ bỏ quyền của mình.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hải M số tiền 121.632.000 đồng. Đình chỉ phần yêu cầu tính lãi suất do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu.

Về án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là tranh chấp dân sự về “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Phạm Thị T có đăng ký thường trú tại ấp B, thị trấn N, huyện T, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Phạm Thị T đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập bà T đều vắng mặt, không lý do. Qua xác minh, hiện bà T đăng ký thường trú tại ấp B, thị trấn N, huyện T, tỉnh A nhưng vắng mặt ở nơi cư trú, không rõ thời điểm trở về và không rõ nơi cư trú mới. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[3] Về nội dung: ông Lê Hải M yêu cầu bà Phạm Thị T trả cho ông M số tiền 121.632.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là các Hợp đồng vay trả góp do bà Phạm Thị T trực tiếp ký nhận.

[3.1] Xét yêu cầu của ông Lê Hải M thấy rằng, ông M và bà T có xác lập hợp đồng vay tài sản, được thể hiện bằng các Hợp đồng vay trả góp, cụ thể: Hợp đồng vay ngày 18/8/2018 vay 20.000.000 đồng; Hợp đồng vay ngày 30/9/2018 vay 46.000.000 đồng; Hợp đồng vay ngày 09/3/2019 vay 20.000.000 đồng; Hợp đồng vay ngày 19/4/2019 vay 10.000.000 đồng. Khi vay tiền, bà T đã tự nguyện trả góp theo định kỳ trong suốt thời gian dài và mỗi lần trả bà T đều có ký xác nhận vào hợp đồng vay. Tuy nhiên, từ tháng 02 năm 2020, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và còn nợ ông M tổng số tiền 121.632.000 đồng. Như vậy, hợp đồng vay tiền giữa ông Lê Hải M và bà Phạm Thị T thực tế có xảy ra, được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng hợp pháp và có giá trị pháp lý từ thời điểm giao kết.

[3.2] Xét thấy, tại các Hợp đồng vay hai bên thỏa thuận trả góp theo định kỳ hàng tháng gồm vốn và lãi cho đến khi hết nợ. Mặc dù lãi suất thỏa thuận từ

48 đến 51,6%/năm là vượt giới hạn của Bộ luật dân sự năm 2015. Lẽ ra, cần điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định của pháp luật nhưng bị đơn đã tự nguyện thỏa thuận mức lãi suất này và không tranh chấp về lãi suất đã đóng cho nguyên đơn; đồng thời vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không lý do. Vì vậy, xem như bị đơn đã tự từ bỏ quyền của mình nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét khấu trừ tiền lãi đã đóng cho nguyên đơn.

[3.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ bà Phạm Thị T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đồng thời đối chiếu các khoản nợ. Tuy nhiên, bà T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không lý do và cũng không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số nợ 121.632.000 đồng. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hải M số tiền 121.632.000 đồng.

[3.4] Xét việc bà Phạm Thị T thế chấp cho ông Lê Hải M một Quyết định số 2355/QĐ-UBND của UBND huyện T ngày 05/8/2010 về việc giao nền Cụm dân cư B (mở rộng) thị trấn N, huyện T, tỉnh A để làm tin. Tuy nhiên, ngày 04/01/2020 bà T đã làm Giấy cam kết nhận lại quyết định này (bản chính). Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét việc thế chấp này.

[4] Về lãi suất: tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền 121.632.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ tháng 02 năm 2020 đến khi xét xử. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn rút lại yêu cầu tính lãi suất. Xét, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lãi suất theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Phạm Thị T bị buộc trả số tiền nêu trên nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông Lê Hải M không phải chịu án phí nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

[6] Xét, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hải M số tiền 121.632.000 đồng và đình chỉ yêu cầu tính lãi suất do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hải M .

1.1. Buộc bà Phạm Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hải M số tiền 121.632.000 đồng (một trăm hai mươi một triệu, sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng).

1.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hải M về việc yêu cầu bà Phạm Thị T trả lãi suất theo quy định của pháp luật.

1.3. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Phạm Thị T phải chịu 6.081.600 đồng (sáu triệu, không trăm tám mươi một nghìn, sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Ông Lê Hải M không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 3.040.800 đồng (ba triệu, không trăm bốn mươi nghìn, tám trăm đồng), đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009765, ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A .

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H